

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2019/DS-ST
Ngày: 08-5-2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản giữa bà T với ông S, bà
T.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Văn Dân

Ông Trương Thành Tuấn

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2019/TLST-DS ngày 11 tháng 01 năm 2019 về “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 42/2019/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 3 năm 2019 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 34/2019/QĐST-DS ngày 18 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà N K T, sinh ngày 02-8-1962 (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 06-5-2019)

Nơi cư trú: Tổ 13, ấp V T, xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang.

2.Bị đơn: 1/Ông T V S, sinh ngày 30-12-1972 (vắng mặt)

2/Bà N T T, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 14, ấp V T, xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 04-12-2018, đơn bà N K T trình bày:
Vào ngày 10-9-2018, bà có cho ông T V S và bà N T T vay số tiền 130.000.000đ (một trăm ba mươi triệu đồng), thời hạn vay một tháng kể từ ngày

10-9-2018 đến ngày 10-10-2018, lãi suất 3%/tháng, khi vay có lập “Hợp đồng vay vốn (Biên nhận nhận tiền)” ngày 10-9-2018 có bà T ký tên xác nhận nợ. Đến hạn trả nợ ông S bà T không trả nợ.

Nay bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xem xét buộc ông T V S và bà N T T có nghĩa vụ trả lại bà vốn vay là 130.000.000đ (một trăm ba mươi triệu đồng) và tiền lãi tính theo quy định pháp luật thời gian tính kể từ ngày 10-9-2018 cho đến ngày Tòa án xét xử vụ án.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 20-02-2019, bị đơn bà N T T trình bày: Bà và chồng bà tên T V S, sinh năm 1972 có hỏi vay của bà N K T 130.000.000đ (một trăm ba mươi triệu đồng) vào ngày 10-9-2018, thời hạn vay một tháng kể từ ngày 10-9-2018 đến ngày 10-10-2018, lãi suất 3%/tháng, khi vay có lập “Hợp đồng vay vốn (Biên nhận nhận tiền)” ngày 10-9-2018 có bà ký tên xác nhận nợ, mục đích vay để tiêu dùng trong gia đình. Quá trình vay chưa đóng lãi. Nay bà và chồng bà là ông S xác nhận có nợ và đồng trả cho bà T số tiền đã vay là 130.000.000đ (một trăm ba mươi triệu đồng), yêu cầu bà T không tính lãi. Bà xin được trả dần mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi hết nợ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đối với nguyên đơn bà N K T, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa, nguyên đơn bà T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn bà T.

Đối với bị đơn ông T V S, bà N T T, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng ông S, bà T vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với bị đơn ông S, bà T.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện. Đối chiếu quy định của pháp luật tại khoản 3 Điều 26 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điều 463 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; Điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; thì vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng dân sự mà cụ thể là hợp đồng vay tài sản.

[3] Về thẩm quyền giải quyết: Căn cứ địa chỉ bị đơn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a

khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về thời hiệu khởi kiện:* Căn cứ “Hợp đồng vay vốn (Biên nhận nhận tiền)” ngày 10-9-2018 do nguyên đơn cung cấp, được bị đơn thừa nhận. Ngày 04-12-2018, nguyên đơn khởi kiện. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 429; Điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 184 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; thì vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện.

[5] *Về nội dung giải quyết yêu cầu của đương sự:*

Căn cứ Hợp đồng vay vốn (Biên nhận nhận tiền) ngày 10-9-2018 (bút lục 02);

Căn cứ Biên bản lấy lời khai của bà N T T ngày 20-02-2019 (bút lục 22),

Từ căn cứ trên có cơ sở kết luận, giữa nguyên đơn bà T và bị đơn ông S bà T có xác lập hợp đồng vay tài sản với số tiền vay là 130.000.000đ (một trăm ba mươi triệu đồng), mục đích vay để tiêu dùng trong gia đình, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay là 01 tháng kể từ ngày 10-9-2018 đến ngày 10-10-2018, khi vay có lập Hợp đồng vay vốn (Biên nhận nhận tiền) ngày 10-9-2018 có bà T ký tên xác nhận nợ. Quá trình vay ông S bà T chưa đóng lãi cũng như chưa trả lại vốn vay.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn không tranh chấp hiệu lực của hợp đồng vay tài sản. Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả lại một lần số tiền đã vay và tiền lãi tính theo quy định của pháp luật; bị đơn đồng ý trả nhưng yêu cầu được trả dần và không tính lãi dẫn đến phát sinh tranh chấp.

Xét Hợp đồng vay tài sản được xác lập ngày 10-9-2018, giữa nguyên đơn bà T với bị đơn ông S, bà T. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 463 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; thì hợp đồng hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn đã tuân thủ các quy định của pháp luật về hình thức, chủ thể, nội dung; không trái đạo đức xã hội. Do đó, hợp đồng vay tài sản trên có hiệu lực pháp luật.

[5.1] *Xét yêu cầu của nguyên đơn:*

[5.1.1] *Đối với việc trả lại vốn vay:* Do hợp đồng vay tài sản trên có hiệu lực pháp luật và đây là hợp đồng vay có kỳ hạn; nguyên đơn đã giao đủ tiền cho bị đơn, nay nguyên đơn có yêu cầu nhận lại vốn vay; bị đơn yêu cầu được trả dần, không tính lãi. Xét quan hệ tranh chấp trên bị đơn là người có lỗi đã không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình là trả lại vốn vay khi đến hạn. Việc vi phạm này ít nhiều làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Các Điều 463, 465, 466, 468 và 470 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, thì yêu cầu của nguyên đơn được nhận lại một lần vốn vay là 130.000.000đ (một trăm ba mươi triệu đồng) là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5.1.2] *Đối với việc tính lãi:* Do hợp đồng vay tài sản trên có hiệu lực pháp luật và đây là hợp đồng vay có kỳ hạn; nguyên đơn, bị đơn đã thỏa thuận lãi suất

3%/tháng, nay bị đơn yêu cầu không tính lãi. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Các Điều 466, 468 và 470 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, thì yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu được tính lãi là cơ sở, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tiền lãi trong hạn: Từ ngày 10-9-2018 đến ngày 10-10-2018 là 30 ngày, tiền lãi là 2.136.000đ (130.000.000đ x 20% : 365 x 30 ngày).

Tiền lãi quá hạn: Từ ngày 11-10-2018 đến ngày 08-5-2019 là 210 ngày, tiền lãi là 22.438.000đ (130.000.000đ x 20% : 365 x 210 ngày x 150%).

Tổng cộng vốn lãi là 154.574.000đ (một trăm năm mươi bốn triệu năm trăm bảy mươi bốn ngàn đồng).

[5.2] *Xét yêu cầu của bị đơn:* Yêu cầu được trả dần và không tính lãi, không được nguyên đơn chấp nhận. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Các Điều 466, 468 và 470 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, thì yêu cầu của bị đơn là không có cơ sở, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] *Về án phí:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho nguyên đơn bà T 3.250.000đ (ba triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0014046 ngày 11-01-2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Do buộc bị đơn có nghĩa vụ trả lại nguyên đơn 154.574.000đ (một trăm năm mươi bốn triệu năm trăm bảy mươi bốn ngàn đồng) nên bị đơn ông S bà T phải chịu 7.728.700đ (bảy triệu bảy trăm hai mươi tám ngàn bảy trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[7] *Về quyền kháng cáo:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn bà N K T; Bị đơn ông T V S, bà N T T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 184; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 357, 429, 463, 465, 466, 468 và 470 của Bộ Luật Dân sự năm 2015;

khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N K T.

[2] Buộc bị đơn ông T V S và bà N T T phải trả một lần cho nguyên đơn bà N K T số tiền còn nợ là 154.574.000đ (một trăm năm mươi bốn triệu năm trăm bảy mươi bốn ngàn đồng).

[3] Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật Dân sự năm 2015.

[4] Về án phí:

Hoàn trả cho nguyên đơn bà N K T 3.250.000đ (ba triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0014046 ngày 11-01-2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Bị đơn ông T V S và bà N T T phải chịu 7.728.700đ (bảy triệu bảy trăm hai mươi tám ngàn bảy trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà N K T; Bị đơn ông T V S, bà N T T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

-Các đương sự (để thi hành);
-Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
-Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
-Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
-Lưu hồ sơ vụ án.

Lý Đông Hoà

